

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 158/2026/DS-PT
Ngày 12 - 6- 2026
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Lan Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2025 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 03/2025/QĐ-SCBSBA ngày 04/8/2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn Y, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ);

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Khánh H, sinh năm 1983; địa chỉ: Văn phòng Luật sư Đ, tổ dân phố Đ, thị trấn V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tổ dân phố Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ) – Là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền ngày 18/02/2025) (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965; trú tại: Thôn Y, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ) (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1: Bà Phan Thị Kim L – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P; Địa chỉ: Đường P, phường V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1958 (có mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 (có mặt);

3.3. Bà Lê Thị V, sinh năm 1967 (có mặt);

Đều cư trú: Thôn Y, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ);

3.4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ) (có mặt);

3.5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960; nơi cư trú: Khu A, xã P, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.6. Bà Lê Thị K, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn Y, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ) (có mặt);

3.7. Anh Lê Văn K1, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1992; đều cư trú: Thôn Y, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ) (đều vắng mặt);

3.8. Anh Lê Văn T4, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1993; đều trú tại: Thôn Y, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ) (đều vắng mặt);

4. **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 02 năm 2024, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bố mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn T5, sinh năm 1930, chết năm 1984 và cụ Nguyễn Thị T6, sinh năm 1931, chết năm 2011. Hai cụ sinh được 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1969; ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973. Ngoài ra, cụ T5 và cụ T6 không có con nuôi và cũng không có con riêng. Bố mẹ của hai cụ đều chết trước hai cụ. Di sản hai cụ để lại là 02 thửa đất gồm:

Thửa đất số 153, tờ bản đồ 34A, diện tích 240m² (theo VN2000 là thửa số 435, tờ bản đồ số 37, diện tích 264,9m²) tại thôn Y, xã B huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V (cũ) cấp ngày 18/01/1990 đứng tên ông Nguyễn Văn T1.

Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 34A, diện tích 200m² (theo VN2000 là thửa số 182, tờ bản đồ số 38, diện tích 223,8m²) tại thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), đứng tên chủ sử dụng cụ Nguyễn Thị T6. Thửa đất này hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hai thửa đất nêu trên đều có nguồn gốc của cha ông để lại cho cụ T5 và cụ T6. Cụ T5 và cụ T6 chết, không để lại di chúc. Năm 1982, bà N và bà T2 kết hôn và sống cùng gia đình nhà chồng. Năm 1987, ông T1 kết hôn với bà V và chung sống trong 05 gian lợp ngói trên thửa đất 240m² (thửa đất số 153 tờ bản đồ 34A) cùng mẹ và các chị, em. Năm 1993, ông kết hôn với bà K rồi ra ở trên nhà, đất bên ngoài cho để thờ cúng liệt sỹ. Năm 1998, bà T3 kết hôn và ở cùng

gia đình chồng. Khi các anh, chị, em xây dựng gia đình chỉ còn cụ T6 và bà C ở với nhau.

Khi còn sống, cụ T6 nói cho ông T1 thửa đất có diện tích 240m² (thửa đất số 153) và phải có trách nhiệm chăm sóc mẹ khi già yếu, ốm đau, thờ cúng ông bà tổ tiên sau này. Còn thửa đất 200m² (thửa đất số 159) để cho ông sử dụng và có trách nhiệm với bà C cho đến khi qua đời. Cụ T6 chỉ nói miệng và không có văn bản giấy tờ gì. Năm 2002, ông T1 đã phá 03 gian nhà lợp ngói để xây nhà ở như hiện nay, còn 02 gian nhà lợp ngói thì cụ T6 và bà C ở đó. Năm 2003, ông xây dựng 02 gian nhà cấp bốn (hơn 40m²) trên thửa đất 200m² (thửa đất 159) với ý định để ở. Tuy nhiên, các bà bá bên ngoại của ông có nói là cho ông T1 thửa đất của bên ngoại để thờ cúng liệt sỹ nên ông không ra thửa đất đó ở. Năm 2005, do sự cố nên 02 gian nhà đó đã bị cháy hết phần mái nhà, chỉ còn khung nhà. Năm 2021, ông T1 tự ý ra đập phá hết phần khung nhà và cây cối của ông để xây lán lợp tôn như bây giờ.

Cụ T6 sống chung cùng gia đình ông T1 đến năm 2008 thì chuyển sang cùng gia đình ông. Khi cụ T6 chết, ông là người đứng ra lo ma chay. Còn các anh, chị em của ông T1 bao gồm cả ông T1 có đóng góp tiền, gạo để lo ma chay cho cụ T6. Nay ông không có yêu cầu gì đối với việc lo ma chay cho mẹ ông.

Ngày 07/3/2025, ông đã rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ 34A, diện tích 240m² (theo VN2000 là thửa số 435, tờ bản đồ số 37, diện tích 264,9m²) tại thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ) do UBND huyện V cấp ngày 18/01/1990 đứng tên ông Nguyễn Văn T1. Đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A, diện tích 200m² (có diện tích đo đạc thực tế là 210,5m²) hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông và ông T1 đang là người quản lý, sử dụng. Phần đất ông đang quản lý sử dụng có cho ông Lê Văn T7 để nhờ sắt vụn. Khi có yêu cầu, ông T7 sẽ đi dời toàn bộ sắt vụn đi nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì. Phần đất ông T1 đang quản lý, sử dụng, ông T1 đã cho vợ chồng anh T4, chị L1 và vợ chồng anh K1, chị L1 thuê để xe ô tô, không có tài sản cố định trên đất. Ông sẽ giải quyết riêng với anh T4, chị L1 và anh K1, chị L1, không đề nghị Tòa án giải quyết. Nay ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ ông đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ số 34A, diện tích 210,5m² (theo kết quả đo đạc thực tế ngày 13/3/2025) tại xã V, tỉnh Phú Thọ, đứng tên chủ sử dụng đất cụ Nguyễn Thị T6 làm 07 phần, trong đó ông xin được sử dụng 02 phần vì ông có công chăm sóc, phụng dưỡng và lo ma chay cho mẹ ông và công sức quản lý di sản; còn lại 05 phần thì chia đều cho 05 anh, chị, em trong gia đình. Ông xin được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Trường hợp ông được chia phần đất có tài sản trên đất là 01 lán tôn kèo thép, tường vây tôn do vợ chồng ông T1 tạo lập, ông đề nghị vợ chồng ông T1 phải tháo dỡ để trả lại mặt bằng cho ông.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T5 (chết năm 1984) và cụ Nguyễn Thị T6 (chết năm 2011). Hai cụ có 06 người con chung như ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày, hai cụ chết không để lại di chúc. Bố mẹ của hai cụ đều chết trước hai cụ. Di sản cụ T5

và cụ T6 để lại là 03 thửa đất mà không phải là 02 thửa đất như phía nguyên đơn trình bày. Ngoài 02 thửa đất mà phía nguyên đơn trình bày, cụ T5 và cụ T6 còn để lại 01 thửa đất hiện nay ông T đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Do ông T đã rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ 34A, diện tích 240m² nên ông T1 cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với thửa đất mà hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng. Về thửa đất số 159, tờ bản đồ số 34A, diện tích 200m² đang tranh chấp có nguồn gốc là do cha ông để lại cho cụ T5, cụ T6. Hiện nay, thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cụ T5 chết, cụ T6 sống cùng vợ chồng ông trên thửa đất 240m² đến năm 2010 mới sang ở cùng gia đình ông T mà không phải là năm 2008 như phía nguyên đơn trình bày. Trong thời gian sống chung cùng vợ chồng ông, mặc dù cụ T6 ăn riêng, ở riêng nhưng hàng ngày vợ chồng ông vẫn trông nom, phụng dưỡng cụ T6. Khi cụ T6 chết, cụ T6 ở nhà ông T nên ông T là người đứng ra làm ma chay cho cụ T6. Ông và các chị, em của ông đều có trách nhiệm đóng góp tiền, gạo cho ông T để lo ma chay cho cụ T6. Đến nay, ông T1 không có ý kiến hay đề nghị gì đối với việc lo ma chay cho bố mẹ ông. Trên thửa đất đang tranh chấp, vợ chồng ông đã dựng 01 lán lợp tôn kèo thép, tường xây tôn vào năm 2021 và cho vợ chồng anh K1, chị L1 và vợ chồng anh T4, chị L1 thuê để xe ô tô. Vợ chồng ông và vợ chồng anh K1, chị L1 và vợ chồng anh T4, chị L1 sẽ tự giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần đất của ông T quản lý có cho ông Lê Văn T7 để nhờ sắt vụn, khi có yêu cầu ông T7 sẽ di dời sắt vụn đi nên ông T1 cũng không có ý kiến gì đối với việc này. Nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A, quan điểm của ông đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi thửa đất nêu trên để ông và ông T mỗi người sử dụng một nửa và không đồng ý chia cho các chị, em gái. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế khác thì ông đề nghị Tòa án xem xét đến công sức quản lý, tôn tạo di sản cho vợ chồng ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N đều trình bày: Bố mẹ của các bà là cụ Nguyễn Văn T5 (chết năm 1984) và Nguyễn Thị T6 (chết năm 2011). Cụ T5 và cụ T6 có 06 người con chung như ông T, ông T1 trình bày. Về tài sản do các cụ để lại, các bà thống nhất như nội dung trình bày của ông T và không có ý kiến gì khác. Cụ T5 và cụ T6 chết không để lại di chúc. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A, diện tích 210,5m², bà T2, bà C, bà T3 và bà N đề nghị Tòa án chia thửa đất nêu trên làm 07 phần, để ông T được hưởng 02 phần còn lại chia đều cho 05 chị em bà. Phần của các bà được hưởng, các bà tự nguyện tặng lại kỷ phần thừa kế mà mình cho ông T và không yêu cầu ông T phải thanh toán giá trị tài sản.

Bà Lê Thị V trình bày: Bà là vợ của ông T1, bà thống nhất với lời trình bày và quan điểm của ông T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1. Bà đề nghị Tòa án xem xét chia di sản thừa kế do cụ T5 và cụ T6 để lại cho ông T1 và ông T, mỗi người sử dụng ½, không chia cho bà T2, bà C, bà N,

bà T3 theo như quan điểm của ông T1 và đề nghị Tòa án xem xét đến công sức tôn tạo, quản lý di sản của vợ chồng bà.

Bà Lê Thị K trình bày: Bà là vợ của ông T, bà thống nhất với lời trình bày và quan điểm của ông T. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A, diện tích đo đạc thực tế 210,5m² theo yêu cầu của ông T, có xem xét đến công sức quản lý di sản của chồng bà. Cụ thể, bà đề nghị Tòa án giải quyết chia thửa đất nêu trên làm 07 phần, để ông T được sử dụng 02 phần và xin nhận bằng hiện vật là đất, còn lại 05 phần thì chia đều cho 05 anh, chị, em trong gia đình.

Anh Lê Văn K1, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị L1; anh Lê Văn T4, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1993: Các đương sự này đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa án làm việc nhưng đều không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai được.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự số 03/2025/DS-ST ngày 21/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 165; khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị T6 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 159, tờ bản đồ 34A, diện tích đo đạc thực tế là 210,5m² tại thôn Y, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ). Chia di sản thừa kế theo pháp luật cụ thể như sau:

1. Chia cho ông Nguyễn Văn T được toàn quyền sử dụng 210,5m² (trong đó có 200m² đất ở và 10,5m² đất trồng cây lâu năm), trên đất có 01 lán lợp tôn thuộc thửa số 159, tờ bản đồ 34A tại thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất được xác định bởi các mốc 1,2,3,4,B,5,6,7,8,9,10,1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Công nhận việc tự nguyện của bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị T3 cho ông Nguyễn Văn T toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 648.346.500đ là giá trị của 41,25m² đất (trong đó 36m² đất ở; 5,25m² đất trồng cây lâu năm).

Buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị Vận S tiền 93.440.000đ là giá trị của 01 lán lợp mái tôn kèo thép, tường quay tôn của ông T1 xây dựng trên thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A thuộc thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ.

Ông T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Kể từ ngày người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ 34A, diện tích 240m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn T1 do UBND huyện V cấp ngày 18/01/1990.

Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/7/2025, ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 21/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

Ngày 30/7/2025, ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 21/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 03/2025/DS-ST ngày 21/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo các đương sự nằm trong thời hạn luật định. Việc thụ lý kháng cáo đúng quy định của pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị T6. Vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Trong hồ sơ vụ án thể hiện: Giấy xác nhận của bệnh viện T10 đối với ông Nguyễn Văn T1 ngày 17/9/2010 (BL 86) có nội dung chẩn đoán “Động kinh có rối loạn tâm thần” và sổ điều trị ngoại trú tâm thần (BL 87). Ngoài ra không có tài liệu nào của cơ quan có thẩm quyền kết luận ông Nguyễn Văn T1 là người bị mất năng lực hành vi dân sự mà cấp sơ thẩm lại xác định ông T1 là người mất năng lực hành vi dân sự để từ đó cử bà Lê Thị V (vợ ông T1) là người giám hộ cho ông T1 là không có đủ căn cứ. Tuy nhiên, quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông T1 đều tham gia tố tụng và có mặt tại phiên hòa giải, phiên họp, phiên tòa sơ thẩm, tự mình viết bản tự khai, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm và sau đó làm đơn kháng cáo. Như vậy, ông T1 vẫn tự mình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm và thể hiện được quan điểm của mình nên sai sót cấp sơ thẩm trên không cần thiết phải hủy án nhưng đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không đề nghị trưng cầu giám định tâm thần đối với ông T1 nên tại cấp phúc thẩm sẽ xác định lại tư cách đương sự theo đó bà V không còn là người giám hộ cho ông T1, bà V chỉ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4]. Về giá trị tài sản đang tranh chấp: Ngày 10/3/2025, Hội đồng định giá đã định giá Quyền sử dụng đất đang tranh chấp có giá 25.000.000đ/m². Sau đó nguyên đơn không đồng ý với kết quả định giá đất và đề nghị định giá lại. Ngày 19/5/2025, Hội đồng định giá đã tiến hành định giá lại đối với diện tích đất tranh chấp, kết quả đất thổ cư có giá 18.000.000đ/m²; đất trồng cây lâu năm có giá 66.000đ/m². Tại cấp sơ thẩm các đương sự nhất trí với kết quả định giá ngày 19/5/2025 và không có ý kiến gì. Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nhiều lần hỏi các đương sự có đề nghị định giá lại đất đang tranh chấp không nhưng các đương sự đều không đề nghị định giá lại và đồng ý với mức giá mà cấp sơ thẩm đã định giá lần 2 ngày 19/5/2025, trường hợp kê cả đương sự được chia bằng hiện vật hay được chia di sản bằng giá trị quyền sử dụng đất thì các đương sự đều không đề nghị định giá lại. Nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào giá trị tài sản đang tranh chấp được định giá lần 2 ngày 19/5/2025 để làm căn cứ giải quyết vụ án, cụ thể: Đất thổ cư có giá 18.000.000đ/m², đất trồng cây lâu năm có giá 66.000đ/m².

[5]. Nội dung vụ án: Nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị T6 để lại là thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A thuộc thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn kháng cáo, cụ thể như sau:

[5.1]. Nguyên đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông T1 mà đề nghị ông T1 phải tháo dỡ tài sản trên đất để, không đồng ý tính công sức duy trì, tôn tạo, quản lý di sản như cấp sơ thẩm đã quyết định.

[5.2]. Ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế theo pháp luật và chia bằng hiện vật, tính công sức bằng 01 suất thừa kế theo pháp luật cho ông T1.

[6]. Cấp phúc thẩm thấy rằng:

[6.1]. Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A và thửa số 153, tờ bản đồ 34A đều thuộc thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ. Ngày 07/3/2025, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia di sản thừa kế thửa đất số 153, tờ bản đồ 34A, sau khi rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất trên thì các đương sự khác cũng đồng ý và chỉ đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A. Nên cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ 34A là có căn cứ.

[6.2]. Về hàng thừa kế: Qua xác minh tại địa phương và các đương sự thừa nhận: Cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị T6 sinh được 06 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn T. Ngoài ra, cụ T5 và cụ T6 không có người con đẻ và con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ T5 và cụ T6 đã chết trước thời điểm hai cụ chết. Do vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị T6 gồm: Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn T.

[6.3]. Về di sản thừa kế: Qua xác minh tại địa phương và các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 159, tờ bản đồ số 34A, diện tích 200m², đo đạc thực tế là 210,5m² là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị T6 trong thời kỳ hôn nhân. Việc diện tích đo đạc thực tế tăng thêm 10,5m² so với sổ sách lưu trữ tại địa phương là do sai số trong quá trình đo đạc và phù hợp với quy hoạch của địa phương, không tranh chấp với các hộ liền kề, quá trình sử dụng đất không có việc mua bán giữa các bên với các hộ liền kề. Vì vậy, phần diện tích tăng thêm cũng thuộc di sản thừa kế và cấp sơ thẩm xác định tài sản của hai cụ T5 và cụ T6 khi chết để lại là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 34A có diện tích 210,5m² là có căn cứ.

[6.4]. Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Cụ T5 chết năm 1984, cụ T6 chết năm 2011, theo quy định tại Điều 36 của pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế thì thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản tính từ ngày 10/9/1990. Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Tháng 02 năm 2024 ông T khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T6 vẫn còn, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T5 đã quá 30 năm. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, phía bị đơn không yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T5 và cụ T6 theo quy định của pháp luật. Xét thấy việc đương sự thay đổi quan điểm, không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và đều đồng ý chia di sản của cụ T5 và cụ T6 theo pháp luật nên cấp sơ thẩm xác

định tòa bộ thửa đất số 159, tờ bản đồ số 34A, diện tích đo đạc thực tế là 210,5m² là di sản của hai cụ T5 và T6 và tiến hành chia thừa kế là phù hợp.

[6.5]. Về cách chia và hình thức chia di sản:

[6.5.1]. Về công sức quản lý, tôn tạo di sản: Năm 2003, ông T xây dựng 02 gian nhà cấp bốn trên đất đang tranh chấp nhưng sau đó ông T không ở đó mà ở trên đất của gia đình bên ngoài cho. Ông T1 cũng không sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp. Năm 2021, ông T1 mới xây dựng 01 lán tôn kèo thép trên thửa đất đang tranh chấp.

Ông T trình bày, sau khi cụ T6 chết ông là người đóng thuế đất hàng năm đối với thửa đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương và **Đội thuế Liên huyện V** (nay là T8 cơ sở 9 Phú Thọ) cho thấy từ năm 2012 đến nay thửa đất này chưa được kê khai và nộp thuế hàng năm.

Như vậy, sau khi cụ T5 và cụ T6 chết, các hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 và cụ T9, không có ai trực tiếp sinh sống trên đất, không có thời gian quản lý ổn định, lâu dài. Tuy nhiên, quá trình làm việc các bên đương sự và chính quyền địa phương đều thừa nhận hiện nay cả ông T và ông T1 đều đang quản lý một phần di sản của cụ T5, cụ T6 và đều có công sức đổ đất, san lấp mặt bằng, tôn tạo khối di sản của các cụ để lại. Do đó, cần trích công sức cho cả ông T và ông T1 là như nhau; căn cứ quá trình quản lý và việc tôn tạo thì cần trích tổng công sức cho cả hai gần bằng một suất thừa kế theo pháp luật. Cấp sơ thẩm trích một phần di sản thừa kế của cụ T5 và cụ T6 để lại là 18,5m² đất (trong đó có 8m² đất ở; 10,5m² đất trồng cây lâu năm) để thanh toán công sức cho ông T và ông T1, trong đó mỗi người được hưởng 1/2 phần trên là phù hợp. Cụ thể: ông T và ông T1, mỗi người được hưởng 9,25m² đất (trong đó 4m² đất ở; 5,25m² đất trồng cây lâu năm) có trị giá là (4m² x 18.000.000đ) + (5,25m² x 66.000đ) = 72.346.500đ. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn đề nghị không tính công sức cho bị đơn không được chấp nhận, kháng cáo của bị đơn đề nghị tính công sức cho bị đơn bằng một suất thừa kế theo pháp luật cũng không được chấp nhận.

[6.5.2]. Sau khi trích công sức cho ông T1 và ông T thì di sản của cụ T5 và cụ T6 còn lại chia cho các hàng thừa kế là 210,5m² (200m² đất thổ cư và 10,5m² đất trồng cây lâu năm) – 18,5m² (8m² đất thổ cư và 10,5m² đất trồng cây lâu năm) = 192m² (đất thổ cư).

Các hàng thừa kế của cụ T5 và cụ T6 là: Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn T, mỗi người được hưởng một suất là: 192/6 = 32m², trị giá là 32m² x 18.000.000đ/m² = 576.000.000đồng.

Phần di sản bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T3 được hưởng đều để lại cho ông T và không đề nghị ông T phải thanh toán giá trị tương ứng cho các bà, việc các đương sự để lại di sản như trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Như vậy, ông T sẽ được hưởng, được chia di sản thừa kế là 9,25m² + 5 x 32m² = 169,25m² đất (trong đó có 164m² đất thổ cư và 5,25m² đất trồng cây lâu

năm); ông **T1** được chia là: $9,25\text{m}^2 + 32\text{m}^2 = 41,25\text{m}^2$ đất (trong đó có 36m^2 đất thổ cư và $5,25\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), trị giá 648.346.500đồng.

[6.5.3]. Căn cứ tại điểm a khoản 2 Điều 220 Luật đất đai năm 2024 quy định “*Các thửa đất sau khi tách thửa phải bảo đảm diện tích tối thiểu với loại đất đang sử dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*”; Tại điểm b khoản 2 Điều 12 Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của **UBND tỉnh V** (cũ) đã quy định “*Tại khu vực nông thôn (các xã): Thửa đất có đất ở sau tách thửa để hình thành thửa đất mới phải đảm bảo diện tích đất ở tối thiểu 80m^2 , chiều rộng cạnh tiếp giáp đường (lối đi) của thửa đất tối thiểu 04m , chiều sâu thửa đất tối thiểu là 10m* ”. Tại khoản 3 Điều 11 Quy định cụ thể một số điều của Luật Đất đai và một số Nghị định trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền của **UBND tỉnh P** ban hành kèm theo Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của **Ủy ban nhân dân tỉnh P** đã quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở tại nông thôn “*Diện tích tích tối thiểu là 80m^2 , chiều rộng tiếp giáp đường (lối đi) của thửa đất tối thiểu là 4m ...*”. Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên diện tích đất ở là phần di sản ông **T1** được hưởng không đủ hạn mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngoài ra, trước khi chết thì cụ **T5** và cụ **T6** chỉ có 02 thửa đất là thửa đất số 153 và thửa số 159 tờ bản đồ 34A, hiện nay một thửa đất là thửa số 153 tờ bản đồ 34A đã được bố mẹ là cụ **T5**, cụ **T6** cho ông **T1** và ông **T1** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông **T1** vẫn đang quản lý, sử dụng thửa đất này. Còn thửa còn lại là thửa đất số 159 tờ bản đồ 34A đang là tài sản tranh chấp chia thừa kế và từ trước đến nay, ông **T** chưa được cụ **T5** và cụ **T6** cho thửa đất nào khác. Do đó, căn cứ vào nhu cầu sử dụng và việc ông **T1** đã được bố mẹ cho đất ở, ông **T** chưa được bố mẹ cho đất ở, để đảm bảo hạn mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn cứ vào lẽ công bằng thì cấp sơ thẩm giao cho ông **Nguyễn Văn T** sử dụng toàn bộ di sản thừa kế là thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A, diện tích $210,5\text{m}^2$ và buộc ông **T** phải thanh toán lại cho ông **T1** giá trị phần di sản được hưởng là phù hợp, cụ thể: Giá trị tài sản ông **T1** được chia là: $(36\text{m}^2 \times 18.000.000\text{đ}) + (5,25\text{m}^2 \times 66.000\text{đ}) = 648.346.500\text{đ}$. Nên kháng cáo của ông **T1** đề nghị được chia bằng hiện vật không được chấp nhận.

[6.5.4]. Trong quá trình sử dụng đất, năm 2021 ông **T1** có xây dựng 01 lán tôn kèo thép tường vây tôn trên thửa đất đang tranh chấp, khi xây dựng công trình trên thì các đương sự không có ý kiến gì nên khi giao cho ông **T** quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 159 tờ bản đồ 34A thì sẽ giao cùng toàn bộ tài sản của ông **T1** đã xây dựng trên đất và ông **T** phải thanh toán giá trị tài sản trên đất tương ứng cho ông **T1**. Cụ thể, giá trị tài sản của ông **T1** trên đất có giá trị là: $58,4\text{m}^2 \times 1.600.000\text{đ} = 93.440.000\text{đ}$. Nên kháng cáo của nguyên đơn về việc không đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên đất và buộc ông **T1** phải tháo dỡ tài sản trên đất không được chấp nhận.

[7]. Đối với việc ông **T1** cho vợ chồng anh **Lê Văn T4**, chị **Nguyễn Thị L1** và vợ chồng anh **Lê Văn K1**, chị **Nguyễn Thị L1** thuê lán lợp tôn để xe ô tô. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã triệu tập anh **T4**, chị **L1** và anh **K1**, chị **L1** đến Tòa án làm việc nhưng các đương sự đều từ chối nhận văn bản của Tòa án,

vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc nên cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai của các đương sự trên được. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự có mặt đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này là phù hợp, khi nào đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 có khai cho vợ chồng anh Lê Văn T4, chị Nguyễn Thị L1 và vợ chồng anh Lê Văn K1, chị Nguyễn Thị L1 thuê lán lợp tôn để xe ô tô, đối với số tiền cho thuê thì ông T1 đã nhận. Tuy nhiên, các hàng thừa kế đều không đề nghị giải quyết đối với số tiền mà ông T1 đã cho thuê nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

Ngoài ra, các bên đương sự đều thừa nhận ông T cho ông Lê Văn T7 ở cùng thôn để nhờ sắt vụn trên phần đất mà hiện nay ông T đang quản lý. Các bên đương sự đều không có yêu cầu gì nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[8]. Đối với việc cấp sơ thẩm quyết định về việc ông T nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong phần quyết định của bản án là không cần thiết vì đây là quyền của đương sự khi căn cứ vào bản án để được cấp giấy chứng nhận đối với tài sản mình được chia. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp, tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa xử lý là có phần thiếu sót. Nên cấp phúc thẩm sẽ xử lý và điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp, đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[9]. Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm theo phân tích ở trên.

[10]. Do không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định, ông T1 là người cao tuổi và đơn xin miễn án phí dân sự phúc thẩm nên ông T1 không phải chịu; ông T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp kháng cáo của ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 03/2025/DS-ST ngày 21/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 165; khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị T6 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 159, tờ bản đồ 34A, diện tích đo đạc thực tế là 210,5m² tại thôn Y, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ). Chia di sản thừa kế theo pháp luật cụ thể như sau:

1. Chia cho ông Nguyễn Văn T được toàn quyền sử dụng 210,5m² (trong đó có 200m² đất ở và 10,5m² đất trồng cây lâu năm), trên đất có 01 lán lợp tôn thuộc thửa số 159, tờ bản đồ 34A tại thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất được xác định bởi các mốc 1,2,3,4,B,5,6,7,8,9,10,1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Công nhận việc tự nguyện của bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị T3 cho ông Nguyễn Văn T toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 648.346.500đ là giá trị của 41,25m² đất (trong đó 36m² đất ở; 5,25m² đất trồng cây lâu năm).

Buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị Vận S tiền 93.440.000đ là giá trị của 01 lán lợp mái tôn kèo thép, tường vây tôn của ông T1 xây dựng trên thửa đất số 159, tờ bản đồ 34A thuộc thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ 34A, diện tích 240m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn T1 do UBND huyện V (cũ) cấp ngày 18/01/1990.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T 833.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên người phải thi hành án không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

7. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 56.974.000đ án phí dân sự sơ thẩm; xác nhận ông T đã nộp 10.800.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005236 ngày 20/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường (nay là Thi hành án dân sự tỉnh P); ông T còn phải nộp 46.174.000đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm; ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, xác định ông T đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0001282 ngày 8/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ, ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 10 - Phú Thọ;
- VKSND khu vực 10 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ (Phòng THADS khu vực 10 - Phú Thọ);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa